Bộ Xây dựng
12-10-2023
16:31:26 +07:00

BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 299 /CNĐKCN-BXD	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2023

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và môi trường, Bộ Xây dựng chứng nhận:

1. Tên tổ chức đã đăng ký:

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ trụ sở: Km3, đại lộ Trần Hưng Đạo, phường Nam Cường, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

Địa chỉ liên hệ: Km3, đại lộ Trần Hưng Đạo, phường Nam Cường, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

Điện thoại: 0214.3827760 E-mail: kiemdinhlaocai@gmail.com

Đã đăng ký hoạt động chứng nhận đối với ngành xây dựng trong lĩnh vực chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tại Phụ lục kèm theo.

2. Số đăng ký: **24/CN/BXD**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 5 năm kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận số 288/CNĐKCN-BXD ngày 05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng./.

Nơi nhận:
- Tên tổ chức tại mục 1;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÓ VỤ TRƯỞNG

Nguyễn Quang Minh

PHỤ LỤC
LĨNH VỰC CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN/QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 299 /CNĐKCN-BXD, ngày 12 / 10 /2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy chuẩn kỹ thuật (*)
1.	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa	QCVN 16:2023/BXD
2.	Cát nghiền cho bê tông và vữa	QCVN 16:2023/BXD
3.	Gạch đất sét nung	QCVN 16:2023/BXD
4.	Gạch bê tông	QCVN 16:2023/BXD
5.	Sản phẩm bê tông khí chưng áp	QCVN 16:2023/BXD
6.	Gạch bê tông tự chèn	QCVN 16:2023/BXD
7.	Gạch gốm ốp lát	QCVN 16:2023/BXD
8.	Đá ốp lát tự nhiên	QCVN 16:2023/BXD
9.	Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ	QCVN 16:2023/BXD
10.	Tấm tường	QCVN 16:2023/BXD
11.	Tấm sóng amiăng xi măng	QCVN 16:2023/BXD
12.	Ngói lợp	QCVN 16:2023/BXD
13.	Tấm thạch cao và panel thạch cao cốt sợi	QCVN 16:2023/BXD
14.	Ván gỗ nhân tạo	QCVN 16:2023/BXD
15.	Sơn tường - dạng nhũ tương	QCVN 16:2023/BXD
16.	Cốt liệu lớn cho bê tông	TCVN 7570:2006
17.	Sản phẩm bê tông bọt và bê tông khí không chưng áp	TCVN 9029:2017
18.	Gạch Terazo	TCVN 7744:2013
19.	Gạch xi măng lát nền	TCVN 6065:1995
20.	Gạch lát Granito	TCVN 6074:1995
21.	Gạch ngoại thất Mosaic	TCVN 8495:2010
22.	Tấm xi măng sợi	TCVN 8258:2009
23.	Hỗn hợp bê tông nhựa	TCVN 10545:2014; TCVN 13048:2020; TCVN 13150:2020; TCVN 13567:2022
24.	Vật liệu dùng cho bê tông nhựa	TCVN 10545:2014; TCVN 13048:2020; TCVN 13150:2020; TCVN 13567:2022
25.	Đá dăm cấp phối, cấp phối tái chế (dùng cho kết cấu đường giao thông)	TCVN 8859:2011; TCVN 13694:2023
26.	Đá dăm nước (dùng cho kết cấu đường giao thông)	TCVN 9504:2012
27.	Vật liệu đá làm kết cấu mặt đường láng nhựa nóng	TCVN 8863:2011
28.	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn	TCVN 9340:2012
29.	Vữa xây dựng	TCVN 4314:2022; TCVN 9028:2011; TCVN 7899:2008; TCVN 9080:2012 TCVN 7952:2008; TCVN 7239:2014
30.	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm	TCVN 5847:2016
31.	Cọc bê tông ly tâm dự ứng lực trước	TCVN 7888:2014

TT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy chuẩn kỹ thuật (*)
32.	Ống cống bê tông cốt thép thoát nước	TCVN 9113:2012; TCVN 13573:2022
33.	Cống hộp bê tông cốt thép	TCVN 9116:2012
34.	Sản phẩm bê tông cốt thép ứng lực trước	TCVN 9114:2019
35.	Sản phẩm bó vỉa bê tông đúc sẵn	TCVN 10797:2015
36.	Tấm bê tông cốt thép đúc sẵn gia cố mái kênh và lát mặt đường	TCVN 10798:2015
37.	Gối cống bê tông đúc sẵn	TCVN 10799:2015
38.	Mương bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn	TCVN 6394:2014; TCVN 12040:2017
39.	Hố ga thoát nước bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn	TCVN 10333:2014
40.	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn	TCVN 10332:2014
41.	Kênh bê tông đúc sẵn	TCVN 11362:2016
42.	Cọc bê tông cốt thép đúc sẵn	TCVN 9394:2012 TCVN 4453:1995

Ghi chú (*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật/quy chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn/quy chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn/quy chuẩn mới tương ứng.